

Số: /QĐ-NTĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2023
của trường THPT chuyên năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG THPT CHUYÊN NĂNG KHIẾU TDTT NGUYỄN THỊ ĐỊNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2023 của trường THPT chuyên năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Bộ phận kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh;
- Kế toán (Nghĩa);
- CB, GV, NV, PHHS trường THPT chuyên năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định;
- Lưu: VT, TV.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Quang Ninh

Đơn vị: Trường THPT chuyên năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định

Chương: 422

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Chuyên Năng khiếu Thể dục thể thao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý(6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		32.542.597.928		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý(6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Nguồn ngân sách trong nước		32.542.597.928		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		32.542.597.928		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		19.407.307.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		13.135.290.928		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

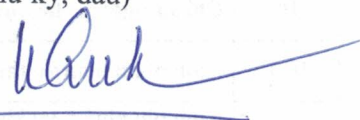
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý(6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý(6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG THPT CHUYÊN NK TDTT NGUYỄN THỊ
ĐÌNH
Mã DVQHNS: 1076008

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.407.307.000	19.407.307.000					
		6000		Tiền lương	7.433.990.617	7.433.990.617					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	7.433.990.617	7.433.990.617					
		6100		Phụ cấp lương	5.258.004.829	5.258.004.829					
			6101	Phụ cấp chức vụ	131.928.000	131.928.000					
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	157.999.383	157.999.383					
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.648.000	7.648.000					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.368.107.026	4.368.107.026					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	590.684.000	590.684.000					

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.638.420	1.638.420				
		6300		Các khoản đóng góp	1.773.401.964	1.773.401.964				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.320.618.604	1.320.618.604				
			6302	Bảo hiểm y tế	226.391.680	226.391.680				
			6303	Kinh phí công đoàn	150.927.785	150.927.785				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	75.463.895	75.463.895				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	265.206.000	265.206.000				
			6449	Chi khác	265.206.000	265.206.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	905.688.977	905.688.977				
			6501	Tiền điện	420.002.226	420.002.226				
			6502	Tiền nước	485.686.751	485.686.751				
		6700		Công tác phí	34.650.000	34.650.000				
			6704	Khoản công tác phí	34.650.000	34.650.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	253.545.400	253.545.400				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	237.545.400	237.545.400				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	16.000.000	16.000.000				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	28.680.000	28.680.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	28.680.000	28.680.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	3.454.139.213	3.454.139.213				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.208.725.292	2.208.725.292				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	700.000.000	700.000.000				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	200.000.000	200.000.000				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	345.413.921	345.413.921				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13.135.290.928	13.135.290.928					
		6000		Tiền lương							
			6001	Lương theo ngạch, bậc							
		6100		Phụ cấp lương	1.173.227.130	1.173.227.130					
			6101	Phụ cấp chức vụ							
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ							
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm							
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	301.992.138	301.992.138					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc							
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	871.234.992	871.234.992					
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	36.450.000	36.450.000					
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	36.450.000	36.450.000					
		6300		Các khoản đóng góp	204.740.182	204.740.182					
			6301	Bảo hiểm xã hội	152.466.237	152.466.237					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6302	Bảo hiểm y tế	26.136.930	26.136.930				
			6303	Kinh phí công đoàn	17.424.646	17.424.646				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.712.369	8.712.369				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.390.833.825	8.390.833.825				
			6449	Chi khác	8.390.833.825	8.390.833.825				
		6700		Công tác phí						
			6704	Khoản công tác phí						
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	479.619.791	479.619.791				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	479.619.791	479.619.791				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	54.300.000	54.300.000				
			7049	Chi khác	54.300.000	54.300.000				
		7750		Chi khác	2.796.120.000	2.796.120.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.796.120.000	2.796.120.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7850		Chỉ cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp						
			7854	Chỉ thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy						
				Tổng cộng	32.542.597.928	32.542.597.928				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Nghĩa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Nghĩa

....., Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

